Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8414.51.99

Mã HS	8414.51.99
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Quạt: / - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:32:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84145199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13178
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13178
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13178
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-BN, KH, TH)	15% (trừ BN, KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12462
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12405
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12405
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12405
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12405
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12405
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12405
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12459
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12459
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12459

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12459
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12459
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12459
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E12460
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F12460
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12460
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12460
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12460
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12460
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12461
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12411
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12417
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12417
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12417
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12417
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12417
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12417
VKFTA	2022	2022	25	VK!E12450
VKFTA	2023	2023	25	VK!F12450
VKFTA	2024	2024	25	VK!G12450
VKFTA	2025	2025	25	VK!H12450
VKFTA	2026	2026	25	VK!I12450
VKFTA	2027	2027	25	VK!J12450
VCFTA	2022	2022	34	VC!D12497
VCFTA	2023	2023	34	VC!E12497
VCFTA	2024	2024	27	VC!F12497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	27	VC!G12497
VCFTA	2026	2026	27	VC!H12497
VCFTA	2027	2027	27	VC!I12497
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12482
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12482
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12482
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12482
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12482
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12482
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12482
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12482
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12482
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12482
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12482
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12482
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12497
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12497
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12497
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12497
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12497
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12497
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12496
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12496
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12496
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12496
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12496

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12496
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12476
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12476
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12476
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12476
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12476
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12476
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12476
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D12484
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E12484
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F12484
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G12484
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H12484
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I12484
RCEP B	2022	2022	25	B!D12484
RCEP B	2023	2023	25	B!E12484
RCEP B	2024	2024	25	B!F12484
RCEP B	2025	2025	25	B!G12484
RCEP B	2026	2026	25	B!H12484
RCEP B	2027	2027	25	B!I12484
RCEP C	2022	2022	25	C!D12484
RCEP C	2023	2023	25	C!E12484
RCEP C	2024	2024	25	C!F12484
RCEP C	2025	2025	25	C!G12484
RCEP C	2026	2026	25	C!H12484
RCEP C	2027	2027	25	C!I12484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D12483
RCEP D	2023	2023	25	D!E12483
RCEP D	2024	2024	25	D!F12483
RCEP D	2025	2025	25	D!G12483
RCEP D	2026	2026	25	D!H12483
RCEP D	2027	2027	25	D!I12483
RCEP E	2022	2022	25	E!D12487
RCEP E	2023	2023	25	E!E12487
RCEP E	2024	2024	25	E!F12487
RCEP E	2025	2025	25	E!G12487
RCEP E	2026	2026	25	E!H12487
RCEP E	2027	2027	25	E!I12487
RCEP F	2022	2022	25	F!D12484
RCEP F	2023	2023	25	F!E12484
RCEP F	2024	2024	25	F!F12484
RCEP F	2025	2025	25	F!G12484
RCEP F	2026	2026	25	F!H12484
RCEP F	2027	2027	25	F!I12484
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11554
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11554
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11554
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11554

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, VCFTA 27%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.51 có 3 dòng thuế; dòng 8414.51.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8414.51.10 Quạt bàn và quạt dạng hộp; 8414.51.91 Có lưới bảo vệ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.51.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8414.51.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13178), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.